

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa phục vụ giảng dạy đề tài tốt nghiệp cho Khoa Hóa học HK2, 3 năm học 2026-2027, nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Yêu cầu đơn vị báo giá tuân thủ theo số thứ tự danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá (Phụ lục 1), đối với mục hàng hóa không báo giá được giữ nguyên tên hàng hóa, để trống đơn giá.**
- Tiếp nhận báo giá theo hình thức:
 - Nhận trực tiếp: Phòng Quản trị Thiết bị - A04 - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. HCM. Số điện thoại: 028 38304094.
 - Nhận qua Email: ctkoanh@hcmus.edu.vn - Cao Thị Kiều Oanh.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày thông báo **đến hết ngày 24 tháng 9 năm 2026.**
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Báo giá có hiệu lực: Tối thiểu 120 ngày, **kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2026.**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục các mặt hàng yêu cầu báo giá tại Phụ lục 1.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng **60 ngày** (bao gồm thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).
- Điều khoản thương mại:
 - Tạm ứng: không áp dụng.
 - Phương thức thanh toán: thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng.
 - Thời hạn thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.
- Điều khoản giao hàng/bảo hành/khắc phục sửa chữa:
 - Địa điểm giao hàng: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán và Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phương thức giao hàng: Bàn giao hàng hóa, kiểm tra thông số, số lượng và hướng dẫn sử dụng (nếu có).
- Địa điểm bảo hành: Trường Đại học Khoa học tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán và Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thay thế nguyên vật liệu bị hỏng do điều kiện bảo quản của nhà cung cấp: nứt, bể, vỡ trong quá trình vận chuyển... nhanh nhất (trong vòng 24 giờ) trừ trường hợp bất khả kháng (công văn yêu cầu xác nhận thực tế).

5. Thành phần hồ sơ báo giá:

- Báo giá: Theo mẫu báo giá đính kèm tại Phụ lục 2.
- Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá.
- Văn bản minh chứng đơn vị báo giá có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Các thông tin khác:

- Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm thuế, phí và các loại chi phí khác theo quy định hiện hành.
- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...

Trân trọng thông báo.

TRƯỞNG PHÒNG PHÒNG QUẢN TRỊ THIẾT BỊ

(Đã ký)

Lê Thị Nga

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BẢO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Fiol 10mL				Đức	Isolab		Cái	1	
2	Fiol 25mL				Đức	Isolab		Cái	1	
3	Fiol 50mL				Đức	Isolab		Cái	1	
4	Fiol 100mL				Đức	Isolab		Cái	1	
5	Fiol 250mL				Đức	Isolab		Cái	1	
6	Fiol 500mL				Đức	Isolab		Cái	1	
7	Fiol 1000mL				Đức	Isolab		Cái	1	
8	Ống đong thủy tinh 10mL				Đức	Isolab		Cái	1	
9	Ống đong thủy tinh 25mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
10	Ống đong thủy tinh 50mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
11	Ống đong thủy tinh 100mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
12	Ống đong thủy tinh 250mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
13	Ống đong thủy tinh 500mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
14	Erlen 50mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
15	Erlen 100mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
16	Erlen 250mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
17	Erlen 500mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
18	Erlen 1000mL				Trung	Bomex		Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
					Quốc					
19	Erlen cổ nhám 100mL				Đức	Duran		Cái	1	
20	Erlen cổ nhám 250mL				Đức	Duran		Cái	1	
21	Erlen cổ nhám 500mL				Đức	Duran		Cái	1	
22	Erlen cổ nhám 1000mL				Đức	Duran		Cái	1	
23	Beaker 50mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
24	Beaker 100mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
25	Beaker 250mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
26	Beaker 500mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
27	Beaker 1000mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
28	Beaker 2000mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
29	Phễu thủy tinh Φ 75mm				Trung Quốc	Genlab		Cái	1	
30	Phễu thủy tinh Φ 120mm				Trung Quốc	Genlab		Cái	1	
31	Bình cô quay 100mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
32	Bình cô quay 250mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
33	Bình cô quay 500mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
34	Bình cô quay 1000mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
35	Vòng bàn nhỏ (đường kính 80mm)				Đức	Asisstant		Cái	1	
36	Vòng bàn vừa (đường kính 110mm)				Đức	Asisstant		Cái	1	
37	Vòng bàn lớn (đường kính 140mm)				Đức	Asisstant		Cái	1	
38	Ống nghiệm 10mL (16x100mm) có nắp				Đức	Isolab		Hộp 100c	1	
39	Ống nghiệm 10mL (16x100mm) không nắp				Đức	Isolab		Hộp 100c	1	
40	Bản mỏng silica gel 60 F254	1.05554.0001			Đức	Merck	Tấm nhôm 20x20cm	Hộp 25c	1	
41	Bảng mỏng silica gel pha đảo 60 RP-18 F254S	1.05559.0001			Đức	Merck	Tấm nhôm 20x20cm	Hộp 20c	1	
42	Silicagel pha thường 60, 0,04-0,06mm	GE0048005P			Tây Ban Nha	Scharlau	Kích thước hạt 0.04-0.06mm	Thùng x 5kg	1	
43	Silicagel pha thường 60, 0,04-0,06mm				Tây Ban Nha	Scharlau	Kích thước hạt 0.04-0.06mm	Thùng x 10kg	1	
44	Silicagel pha thường 60, 0,04-0,06mm	GE0048025P			Tây Ban Nha	Scharlau	Kích thước hạt 0.04-0.06mm	Thùng x 25kg	1	
45	Folin-Ciocalteu phenol reagent	RE00180250			Tây Ban Nha	Scharlau		Chai 250mL	1	
46	Folin-Ciocalteu phenol reagent	1.09001.0100			Đức	Merck		Chai 100mL	1	
47	H2SO4	7664-93-9			Trung Quốc	Xiong		Chai 500mL	1	
48	H3PO4	7664-38-2			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
49	Isopropyl alcohol	67-63-0			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
50	Dichloromethane	75-09-2			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
51	Hexane	110-54-3			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
52	Chloroform	67-66-3			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
53	Acetone	66-64-1			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
54	Ethyl acetate	141-78-6			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
55	Methanol	67-56-1			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
56	Ethanol	64-17-5			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
57	n-butanol				Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
58	FeCl ₃	10025-77-1			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
59	AlCl ₃ .6H ₂ O	7784-13-6			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
60	NaCl	7647-14-5			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
61	NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O	13472-35-0			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
62	Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O	13472-35-0			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
63	KBr	03/02/77 58			Đức	Merck		Chai 100g	1	
64	NaOH				Trung Quốc			Chai 500g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
65	Na ₂ SO ₄	497-19-8			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
66	Na ₂ CO ₃	497-18-8			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
67	Cồn công nghiệp 96o				Việt Nam	Công nghiệp		Can/30L	1	
68	Giấy lọc 60x60	103-600			Đức	Newstar		Tờ	1	
69	Chai thủy tinh vial nâu 2ml có chia vạch	C0002001	ALWSC I		Trung Quốc	ALWSC I Technologies Co., Ltd	Vật liệu: Thủy tinh Dung tích: 2ml Đường kính: 12x32mm	Hộp/ 100 cái	1	
70	Nắp vận hờ vial 2ml, màu xanh, septa có rãnh	C0000148	ALWSC I		Trung Quốc	ALWSC I Technologies Co., Ltd	Vật liệu: Nhựa PP Kích thước: 9mm Đệm: PTFE đỏ/ silicon trắng	Gói/ 100 cái	1	
71	Đệm sắc ký, 9-425 Xanh PTFE / Màu trắng Silicone Septa	C0000431	ALWSC I		Trung Quốc	ALWSC I Technologies Co., Ltd	Vật liệu: PTFE/Silicone Kích thước: 9mm	Gói/ 100 cái	1	
72	Gel bôi trơn, Silicone	41 grease	MOLYKOTE		Hàn Quốc	MOLYKOTE	Không nóng chảy, ngay cả ở nhiệt độ cao Ổn định nhiệt vượt trội Khả năng chống oxy hóa vượt trội Chống nước	Tuýp/ 150g	1	
73	Chai trung tính, GL 45 500ml		Duran					chai	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
74	Chai trung tính, 1000ml		Duran					Chai	1	
75	Thìa núc hoá chất Micro 210 mm		Isolab					Cái	1	
76	Đầu tip vàng không khía 0-200ul	28063	Flmedica 1	2024 - 2025	Ý	Flmedical		Gói/ 1000c	1	
77	Đầu tip xanh 100-1000ul	28053	Flmedica 1	2024 - 2025	Ý	Flmedical		Gói/ 500c	1	
78	Đầu tuýp 5000ul	20-5000ES	Biologix	2024 - 2025				Gói/ 100c	1	
79	Eppendorf 2mL	60-0082			Mỹ	Biologix		Hộp 500 cái	1	
80	FOLIN-CIOCALTEU'S PHENOL REAGENT	1090010 500			Đức	Merck		Chai 500 mL	1	
81	Dulbecco's Modified Eagle Medium (DMEM)	1031302 1				Gibco™		Chai 500 mL	1	
82	Fetal bovine serum (FBS)	A525670 1				Gibco™		Chai 500 mL	1	
83	L-glutamine	A291680 1				Gibco™		Chai 100 mL	1	
84	GLutaMAXtm	3505006 1				Gibco™		Chai 100 mL	1	
85	Tris-HCl "TB0103 Tris hydrochloride"	TB0103				Biobasic		Chai 250/g	1	
86	Giá đựng ống ly tâm đa năng				Trung Quốc			Cái	1	
87	Đĩa 96 giếng							Cái	1	
88	bình nuôi tế bào							Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
89	Đầu bóp pasterpipet silicon	D00018			Trung Quốc	Onelab		Cái	1	
90	Chổi rửa dụng cụ mềm, lớn				Việt Nam			Cái	1	
91	Chổi rửa dụng cụ mềm, nhỏ				Việt Nam			Cái	1	
92	Ống mao quản	2900000			Đức	Marienfeld		Hộp	1	
93	Ca nhựa 500 mL				Đức	Isolab		Cái	1	
94	Ca nhựa 2L				Đức	Isolab		Cái	1	
95	Giấy nhôm				Việt Nam			Hộp	1	
96	Màng bọc thực phẩm				Việt Nam			Hộp	1	
97	Pasterpipet thủy tinh loại ngắn				Đức	Hirschmann		Hộp 250c	1	
98	Pasterpipet thủy tinh loại dài				Đức	Hirschmann		Hộp 250c	1	
99	Bắc đèn cồn	DC002/001			Trung Quốc	Onelab		Cái	1	
100	Găng tay y tế				Việt Nam			Hộp	1	
101	Khẩu trang 4U				Việt Nam			Hộp	1	
102	Nước rửa chén				Việt Nam			Chai	1	
103	Nước lau sàn				Việt Nam			Chai	1	
104	Nước rửa tay				Việt Nam			Chai	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
105	Túi rác lớn				Việt Nam			Chai	1	
106	Cây lau nhà				Việt Nam			Cây	1	
107	Chổi				Việt Nam			Cây	1	
108	Bảng mỏng sắc ký 200*200mm, Silicagel 60, F254	1055540001	Merck		Đức	Merck	Tấm TLC nhôm, silica gel phủ chỉ thị huỳnh quang F254. Các tấm TLC silica gel có số lượng 25 tấm kích thước 20x20 cm dùng cho ứng dụng sắc ký lớp mỏng.	Hộp/ 25 tờ	5	
109	n-Hexane	110-54-3-138kg					Nồng độ 40%	Phuy/ 138kg	1	
110	Chloroform, CHCl ₃	67-66-3-250kg					Là chất lỏng không màu, hòa tan ít trong nước, nó không cháy trong không khí	Phuy/ 250kg	1	
111	Ethanol 96%	CN-96					Phần trăm độ tinh khiết: 96%, Dạng vật chất: lỏng	Lít	150	
112	Ethanol				Việt Nam	Chemsol		thùng/10 chai	3	
113	Acetone				Việt Nam	Chemsol		thùng/10 chai	3	
114	Potassium hexacyanoferrate(II) trihydrate, K ₄ Fe(CN) ₆		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 g	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
115	Acid hydrochloric HCl		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 ml	10	
116	Acid sulfuric H ₂ SO ₄		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 ml	10	
117	Acid nitric HNO ₃		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 ml	10	
118	Zinc trifluoromethanesulfonate, Zn(OTf) ₂				Đức	Merck		chai/50g	5	
119	Giấy cân 100x100mm		Onelab		Trung Quốc	Zhejiang Huili		Hộp/500 t	2	
120	Chổi rửa dụng cụ thí nghiệm lớn				Việt Nam			cái	10	
121	Cồn Ethanol 96 công nghiệp				Việt Nam			can/20kg	2	
122	Micropipet đơn kênh có khoá lock, có lọc PHOENIX 1-10ml	LHP3-V2000	Phoenix Instrument		Trung Quốc	Phoenix		cái	5	
123	Micropipet đơn kênh có khoá lock, có lọc PHOENIX 0.5-5ml	LHP3-V1000	Phoenix Instrument		Trung Quốc	Phoenix		cái	5	
124	Micropipet đơn kênh có khoá lock, có lọc PHOENIX 0.1-1ml	LHP3-V100	Phoenix Instrument		Trung Quốc	Phoenix		cái	5	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
125	Găng tay size L, không bột		Top glove		Malaysia	Top Glove Corporation Bhd		Hộp/100 cái	10	
126	Giấy vệ sinh cuộn lớn 500gam				Việt Nam			cuộn	20	
127	LaCl ₃ .7H ₂ O				Trung Quốc			Hộp 100g	3	
128	CeCl ₃ .7H ₂ O				Trung Quốc			Hộp 100g	3	
129	Bi(NO ₃) ₃ .5H ₂ O				Trung Quốc			Hộp 500g	5	
130	NaBH ₄				Trung Quốc			Hộp 100g	5	
131	Zn(CH ₃ COOH) ₂ .2H ₂ O				Trung Quốc			Hộp 500g	2	
132	Methanol				Trung Quốc			Chai 500ml	4	
133	Oleic acid				Trung Quốc			Chai 500ml	4	
134	n-butanol				Trung Quốc			Chai 500ml	2	
135	ethylene glycol				Trung Quốc			Chai 500ml	2	
136	Cối chà vảy mã não 80 mm				Trung Quốc			Cái	2	
137	MICROPIPETTE CÓ HẤP 1 KÊNH 100-1000UL		Dlab		Trung quốc	Dlab	Loại : 1 kênh - Phạm vi thể tích : 100 - 1000μl - Bước hiệu chỉnh : 5μl	Cái	4	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
138	Dụng cụ thước tạo màng sơn 4 mặt				Trung Quốc		- Vật liệu thép không gỉ chịu mài mòn cao - Chiều rộng lớp phủ hiệu dụng: 80mm; tổng chiều dài: 100mm - Chiều dày màng sơn: 25µm, 50µm, 75µm, 100µm	Cái	1	
139	2'-Aminoacetophenone, 98%	551-93-9	Acros				25 mL hoặc 100 mL	chai	1	
140	2-Amino-5-bromobenzaldehyde	29124-57-0	Sigma				25 mL hoặc 100 mL	chai	1	
141	2-Amino-5-bromobenzaldehyde	29124-57-0	Ambeed				25 g	chai	1	
142	1-(2-Amino-3-hydroxyphenyl)ethanone	4502-10-7	Sigma				5 mL hoặc 25 mL	chai	1	
143	2-Amino-3-bromobenzaldehyde	145123-24-6	Ambeed				10 g	chai	1	
144	2-Amino-3-chlorobenzaldehyde	397322-82-6	Ambeed				10 g	chai	1	
145	1-(2-Amino-3-chlorophenyl)ethenone	56762-32-4	Ambeed				5 g	chai	1	
146	1-(2-Amino-5-chlorophenyl)ethenone	1685-19-4	Ambeed				10 g	chai	1	
147	1-(2-Amino-4-bromophenyl)ethenone	123858-51-5	Ambeed				25 g	chai	1	
148	1-(2-Amino-5-bromophenyl)ethenone	29124-56-9	Ambeed				25 g	chai	1	
149	1-(2-Amino-4-fluorophenyl)ethenone	159305-15-4	Ambeed				5 g	chai	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
150	1-(2-Amino-5-fluorophenyl)ethanone	2343-25-1	Ambeed				25 g	chai	1	
151	Acid Sulfuric (H2SO4)	VN					500 mL x 2	chai	1	
152	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheet/25 tờ/hộp		Merck		Germany		25 sheet/hộp	hộp	1	
153	Silica gel Himedia (200-400 mesh)	India					500 g	chai	1	
154	Ammonium pentaborate		Aladin		Trung Quốc	Aladin		chai 500g	1	
155	Melamine		oxford		Ấn Độ	Oxford		chai 500g	2	
156	ammonium carbonate		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
157	acetone		fisher		Hàn	fisher		chai 2.5L	1	
158	ethanolamine		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500ml	1	
159	diethanol amine		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500ml	1	
160	sodium hypophosphite		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
161	ZnO		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
162	H3PO3 công nghiệp		Trung Quốc		Trung Quốc			bao 25kg	1	
163	TETA công nghiệp		Trung Quốc		Trung Quốc			1kg	1	
164	epoxy E51 công nghiệp (DGEBA)		Trung Quốc		Trung Quốc			1kg	1	
165	màng bọc thực phẩm		Việt		Việt			cuộn	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
			Nam		Nam					
166	Giấy bạc		Việt Nam		Việt Nam			cuộn	1	
167	nước lau sàn							can 3.6kg	1	
168	nước rửa chén							can 3.6kg	1	
169	cây lau sàn có thùng vắt							bộ	1	
170	Túi đựng rác cỡ đại							túi 3 cuộn	1	
171	Pentaerythritol		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500ml	1	
172	giấy cân							1 hộp/ 500 tờ	1	
173	Đế đựng bình cầu							cái	1	
174	bếp khuấy từ gia nhiệt							cái	1	
175	acetonitrile		fisher		Hàn	fisher		chai 4l	1	
176	nhiệt kế dầu 200 độ							cái	1	
177	bộ dụng cụ đa năng							bộ	1	
178	găng tay vải							cái	2	
179	MgO		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
180	Hạt nhựa TPU nguyên sinh		Trung Quốc		Trung Quốc			kg	1	
181	boric acid		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
182	ống ly tâm có nắp - eppendorf 2ml							túi 500 cái	1	
183	Choline chloride		67-48-1					Chai 250	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
								ml		
184	Bromoethane		74-96-4					Chai 100 ml	1	
185	1-Methylimidazole		616-47-7					Chai 20 g	1	
186	Platinum paste, screen printable		791512					Chai	1	
187	Methylammonium iodide		14965-49-2		Sigma Aldrich			Chai 5g	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/aldrich/793493?srsId=AfmBOorj2LcsXhi0piksbQfjbrflzd vRN5IyH6Pbc_HOI4DyO5s0x9zx
188	Cobalt(II) chloride hexahydrate		7791-13-1		Merck			chai 100g	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/255599
189	Acetylacetone		123-54-6		Merck			Chai 500 ml	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/p7754
190	n-Heptane		142-82-5		Merck			Chai 500 ml	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/h2198
191	Toluene		108-88-3		Merck			Chai 500 ml	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
										179418
192	Graphite		7782-42-5		Sigma Aldrich			Chai 1 kg	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/vi/product/aldrich/282863?srltid=AfmBOor9ZINVQi_F8dTKNtR6SLsExjpdvyx6qzbLliRq-gBfLNGEIXr
193	Parafilm							Cuộn	1	
194	Đầu típ 1000							Cái	1	
195	Đầu típ 200							Cái	1	
196	Đầu típ 10							Cái	1	
197	H2SO4				Xilong, TQ			Chai 500 ml	1	
198	H2SO4				Xilong, TQ			Chai 1 lít	1	
199	H2O2				Xilong, TQ			Chai 500 ml	1	
200	HCl				Xilong, TQ			Chai 500 ml	1	
201	Polyl vinyl alcohol (M.W 1,15,000, Hydrolysis 98-99%, OXFORD LAB FINE CHEM LLP)		9002-89-5					Chai 500g	1	
202	Acrylamide (monomer)		79-06-1					Chai 500g	1	
203	Glycerol (analytical Reagent)		56-81-5					Chai 500 ml	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
204	Ammonium acetate				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
205	KPH				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
206	KCl				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
207	KHCO ₃				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
208	Giấy A4							gram	1	
209	Đệm pH7							Chai	1	
210	Khăn giấy thí nghiệm Kimtech							hộp	1	
211	1-Benzyl-3-methylimidazolium chloride	mã CAS: 36443-80-8	Sigma-Aldrich (Merck)			Sigma-Aldrich (Merck)	25g hoặc 50g/1 chai độ tinh khiết $\geq 97.0\%$	chai	2	
212	Sodium molybdate	mã CAS: 7631-95-0	Sigma-Aldrich (Merck)			Sigma-Aldrich (Merck)	100g/chai độ tinh khiết $\geq 98.0\%$	chai	2	
213	Diclofenac Sodium	mã CAS: 15307-79-6	Tất cả nhãn hiệu có thể có (TCI, Sigma-Aldrich)			Tất cả hãng có thể có (TCI, Sigma-Aldrich)	5g hoặc 25g	chai	1	
214	Florfenicol	mã CAS: 73231-34-2	Tất cả nhãn hiệu có thể có (TCI/			Tất cả hãng có thể có (TCI/ Macklin/	1g hoặc 5g	chai	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
			Macklin/ Sigma)			Sigma)				
215	Dung môi Acetone							Lít	60	
216	Dung môi Ethyl acetate (phuy)							Phuy	1	
217	Dụng cụ đo pH để bàn					Hanna Instrument		Cái	1	
218	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 1000-10.000ul		Phoenix Instrument			Dlab		Cái	1	
219	Đầu típ 10 mL							cái	1	
220	pipet thủy tinh							Hộp	1	
221	Pluronic P123	9003 11 6						500 g	1	
222	Chitosan	9012-76-4						500 g	1	
223	Tetraethyl orthosilicate	78-10-4						500 mL	1	
224	Toluene	108-88-03						500 mL	1	
225	HCl	7647-01-0						500 mL, 37%	2	
226	n-butanol	71-36-3						500 ml	1	
227	ZrCl ₄	10026-11-6						100 g	1	
228	ZrOCl ₂	13520-92-8						100 g	1	
229	HfCl ₄	13499-						10 g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		05-3								
230	Valerolactone	542-28-9						100 g	1	
231	Levulinic acid	123-76-2						500 g	1	
232	2-Methyltetrahydrofuran	96-47-9						100 ml	1	
233	Cyclopentanone	120-92-3						500 mL	1	
234	Guaiacol	90-05-1						500 g	1	
235	2-Amino-3-chlorobenzyl alcohol	15205-15-9						25 g	1	
236	2-Methylfuran	534-22-5						500 mL	1	
237	Isopropyl alcohol	67-63-0						500 ml	1	
238	Dioxane	123-91-1						500 ml	1	
239	Formic acid	64-18-6						500 mL	1	
240	Xylose	58-86-6						500 g	1	
241	Becher 50ml		Onelab	2024 - 2025	Trung Quốc	Zhejiang Huili		Cái	10	
242	Becher 100 ml		Onelab		Trung Quốc			Cái	15	
243	Becher 250 ml		Onelab		Trung Quốc			Cái	15	
244	Becher 500 ml		Onelab		Trung Quốc			Cái	10	
245	Becher 1000 ml		Onelab		Trung Quốc			Cái	5	
246	Bình định mức trắng USP nắp nhựa 10 ML-NS 10/19- Class A	BLS.U.1 202	Biohall Germany		Ấn Độ	Biohall		Cái	5	
247	Bình định mức trắng USP nắp nhựa 25 ML-NS	BLS.U.1 204	Biohall Germany		Ấn Độ	Biohall		Cái	5	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	10/19- Class A									
248	Đầu lọc nhựa syringe PTFE Hydrophobic 13mm 0.45um	C0000611	ALWSC I		Trung Quốc	ALWSC I Technologies Co., Ltd	Vật liệu màng lọc: PTFE Hydrophobic Đường kính: 13mm Kích thước lỗ lọc: 0,45µm	Hộp/ 100 cái	1	
249	Pipette pasteur 230 mm (250cái/hộp)	9260101	Hirschmann	2023	Đức	Hirschmann		250cái / hộp	1	
250	Ống đong thủy tinh 100ml	1601-0100	ONELAB		Trung Quốc			Cái	5	
251	Chai thủy tinh vial trắng 2 ml có chia vạch + nắp vặn kín (màu trắng, PP)	C0000148+C0000008	Alwsci		Trung Quốc	Zhejiang Alwsci Technologies	Vật liệu: Thủy tinh, nắp vặn nhựa Dung tích: 2ml Đệm: PTFE đỏ/ silicon trắng - Tình trạng: mới 100% - Bảo hành: ≥ 12 tháng và theo quy định của nhà sản xuất - Năm sản xuất: Từ năm 2023 trở đi	Hộp/100 c	2	
252	Chai thủy tinh Vial trắng 5ml, 18x40mm+ Nắp vặn kín 15-425 (màu trắng, PP)	C00000045+C0000193	Alwsci		Trung Quốc		Vật liệu: Thủy tinh, nắp vặn nhựa Dung tích: 2ml Đệm: PTFE đỏ/ silicon trắng - Tình trạng: mới 100% - Bảo hành: ≥ 12 tháng và theo quy định của nhà sản xuất	Hộp/100 c	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							- Năm sản xuất: Từ năm 2023 trở đi			
253	Bếp đun bình cầu 1000ml		Onelab		Trung Quốc			Cái	1	
254	Bếp điện	ONELA B-HP-1500	Onelab		Trung Quốc			cái	1	
255	Hexane (phuy)	110-54-3 - CN-T	Thái Lan		Thái Lan	Thái Lan		phuy	1	
256	Ethanol-C ₂ H ₅ OH		Chemsol		VN			Chai/ 1L	20	
257	Silica gel 230-400 Mesh (0,063- 0,037 mm) for flash	GRM7484	Himedia		Ấn Độ	Himedia	Dạng vật lý: Bột màu trắng Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 µm) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh (37 µm)	Chai 500 g	5	
258	Silica gel 60, 0,04 - 0,06 mm	GE00481000	Scharlau	2024 - 2025	Tây Ban Nha	Tây Ban Nha		Chai/ 1kg	1	
259	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheets (Bảng mỏng nhôm)	1055540001	Merck		Đức		Tấm nhôm được phủ lớp silicagel . Kích thước 20x20 cm	25 tờ/hộp	3	
260	Đèn Cồn 150ml				Trung Quốc	Onelab		Cái	1	
261	Chai trung tính 250 mL	2180136			Đức	Schott		Bình	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		51				đuran				
262	Chai trung tính 500 mL	218014459			Đức	Schott duran		Bình	2	
263	Găng tay không bột size L		PA glove		Malaysia			Hộp/100 cái	1	
264	Găng tay không bột size M		PA glove		Malaysia			Hộp/100 cái	1	
265	Becher 1 L	ISOL.025.01.901			Mỹ	Onelab		Cái	2	
266	Cá từ 10x5 mm	DCTH2704	Isolab					Con	4	
267	Micropipet 100-1000 uL		Phoenix Instrument		Đức	Phoenix Instrument		cái	1	
268	Micropipet 10-100 uL		Phoenix Instrument		Đức	Phoenix Instrument		cái	1	
269	Ethanol absolute	64-17-5	Chemsol	2025				Chai/ 1L	10	
270	Cá từ 2 cm							2 cm	5	
271	Cá từ 3 cm							3 cm	5	
272	thiourea ((NH ₃) ₂ CS)				Trung Quốc	Shanghai Zhanyun Chemical	500g	chai	3	
273	SnCl ₂ .2H ₂ O	10025-69-1			Trung Quốc	Shanghai Zhanyun	500g	chai	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
						Chemica 1				
274	Cánh khuấy bọc teflon							Cái	1	
275	Autoclave (lõi teflon)						50 mL, 100 mL	Cái	1	
276	Dung dịch chuẩn Au 1000 mg/L		Merck		Đức			Chai / 500 mL	1	
277	TSC (Trisodium citrate dihydrate)		Xilong		Trung Quốc			Chai / 500 g	1	
278	Chitosan		Shanghai Zhanyun		Trung Quốc			Chai / 500 g	1	
279	3.5-Dinitrosalicylic acid		Shanghai Zhanyun		Trung Quốc			Chai / 25 g	1	
280	PVA (Polyvinyl alcohol)				Trung Quốc			Chai/100 gram	1	
281	PVP (Polyvinylpyrrolidone)				Trung Quốc			Chai/100 gram	1	
282	Peptone		Xilong		Trung Quốc			Chai / 500 g	1	
283	Kẹp cổ ống sinh hàn (nhựa)		ONELA B		Trung Quốc			Cái	1	
284	Găng tay size L							Hộp/ 100 cái	10	
285	Thanh khuấy từ 5*10mm		DINLAB LABOR GERÄT E		Trung Quốc			Cái	22	
286	Thanh khuấy từ 6*20mm		DINLAB LABOR GERÄT E		Trung Quốc			Cái	22	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
287	Cồn tuyệt đối		Chemsol		Việt Nam			Chai/ 1L	10	
288	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 100-1000ul	LHP2-V100	Phoenix Instrument - Germany	2024 - 2025	Trung Quốc			Cái	1	
289	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 10-100ul	LHP2-V10	Phoenix Instrument - Germany	2024 - 2025	Trung Quốc			Cái	1	
290	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 1000-10.000ul	LHP2-V1000	Phoenix Instrument - Germany	2024 - 2025	Trung Quốc			Cái	1	
291	Cồn tuyệt đối		Chemsol		Việt Nam			Chai/ 1L	12	
292	Ống ly tâm nhựa PP đáy nhọn kẻ vạch 15 mL							Cái	200	
293	Syringe PTFE Hydrophilic 13mm 0.22um Hộp/100c	C0000606	Alwsci/Trung Quốc					Hộp 100 cái	15	
294	Cuvet thạch anh		PHOENIX Instrument					Cái	2	
295	Fe ₂ (SO ₄) ₃		Trung Quốc					Chai 500g	1	
296	Ni(NO ₃) ₂ .6H ₂ O	13478-	Sigma-	2026	Đức	Merck	Độ tinh khiết: ≥98% (AR)	Chai/250	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		00-7	Aldrich				. Dạng vật chất: Tinh thể rắn	g		
297	Rhodamine B	81-88-9	Acros	2026	Mỹ	Acros	Dạng rắn, màu xanh lá cây đậm, Khối lượng mol: 479.01 g/mol, tan được trong nước, ít tan trong HCl và NaOH, tan trong rượu	Chai/100 g	1	
298	Na2S.9H2O	1313-84-4	Xilong	2026	Trung Quốc	Xilong	Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 98\%$. Hàm lượng $NH_4 \leq 0.002\%$. Chất không hoà tan trong nước $\leq 0.002\%$	500g/cha i	1	
299	Đầu tips xanh 1000 μ l	28053	Flmedica l	2026	Ý	Flmedic al	Đầu tips polypropylene loại từ 100 đến 1000 μ l	Gói/500 cái	1	
300	Chén sứ nung có nắp đậy 100 ml	C21470-0100	Onelab	2026	Trung Quốc	Zhejiang Huili	Vật liệu: Sứ chịu nhiệt Dung tích: 100ml Đường kính: 63mm	Cái	2	
301	Ống đong thủy tinh 25 ml	1601-25	ONELA B	2026	Trung Quốc	Zhejiang Huili	Vật liệu: Thủy tinh Để tròn Dung tích: 25 ml	Cái	2	
302	Ống đong thủy tinh 1000 ml	ONEL.1 0511.000 10	ONELA B	2026	Trung Quốc	Zhejiang Huili	Vật liệu: Thủy tinh Để tròn Dung tích: 25 ml	Cái	1	
303	Giấy lọc định tính chảy trung 60x60cm	1006-600	Newstar	2026	Trung Quốc	Hangzho u Special Paper Industry Co.,Ltd	Kích thước: 60 x 60cm Kích thước lỗ lọc: 11 μ m	Tờ	10	
304	Gallic Acid	CAS			Trung		Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$,	Chai	500 g	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		149-91-7			Quốc		dạng bột mịn			
305	Certified reference material, TraceCERT®, in dichloromethane (varied conc.)	CRM478 85			Trung Quốc		Dung dịch chuẩn phân tích nồng độ xác định trong dichloromethane	Ống	1 mL	
306	Hexane	CAS 110-54-3			Trung Quốc			Phuy	138 Kg	
307	Giấy đo nhanh pH 1-14		NewStar		Việt Nam		giấy chỉ thị màu thử độ pH test paper, có bảng màu,	Hộp 20 xấp	1	https://online-store.redlab.com.vn/products/giay-do-nhanh-ph-1-14-newstar-xap-80-to-giay-chi-thi-mau-thu-do-ph-test-paper-co-bang-mau-co-vat?srsltid=AfmBOopKeGImAQi-k64t3ZNn998VctgcQwpPutYqdyvPz_Ee0g1gQ4c8
308	Sulfuric acid 98%	7664-93-9	Tùy chọn		Trung Quốc hoặc Ấn Độ		Sulfuric acid > 98%, Chai thủy tinh 500ml, xuất xứ Trung Quốc	500 mL	5	
309	KMnO4 (Kali Pemanganat)	7722-64-7	Tùy chọn		Trung Quốc hoặc Ấn Độ		> 99% Tinh chất	500 g	5	
310	Dung môi hexane cert	H3024				Fisher		chai 4 lít	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	acs/HPLC 4L, Fisher Chemical					Chemica 1				
311	2-Propanol (HPLC), 1L, Fisher Chemical	A451SK-1				Fisher Chemical 1		chai 1 lít	1	
312	2-Propanol (HPLC), 4L, Fisher Chemical	A451-4				Fisher Chemical 1		chai 4 lít	1	
313	Ethanol Absolute, cho HPLC, 1L, Fisher Chemical	E / 0665DF / 15				Fisher Chemical 1		chai 1 lít	1	
314	Ethanol Absolute, cho HPLC, 2,5L, Fisher Chemical	E / 0665DF / 17				Fisher Chemical 1		chai 2,5 lít	1	
315	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheets (Bảng mỏng nhôm)	1055540 001	Merck	2024	Đức	Merck	Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng.	Hộp/25 tờ	1	
316	Silicagel 230-400 Mesh (0,063- 0,037 mm)	GRM748 4	Himedia	2024	Ấn Độ	Himedia	Dạng vật lý: Bột màu trắng Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 µm) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh	Chai 500 g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							(37 µm)			
317	n-Hexane công nghiệp	C6H14						138kg/p huy	1	
318	Methanol công nghiệp							163kg/p huy	1	
319	Ethyl acetate công nghiệp							180kg/p huy	1	
320	Cytiva Sephadex™ LH-20	1030979 4	Cytiva		Thụy Điển			hũ 25 g	1	
321	Cytiva Sephadex™ LH-20	1030979 4	Cytiva		Thụy Điển			hũ 100 g	1	
322	Giấy lọc định tính 102, F110mm		ONELA B		Trung Quốc			Hộp / 100 tờ	10	
323	Glutathione				Trung Quốc			Chai / 500 g	1	
324	Creatinine				Trung Quốc			Chai / 100 g	1	
325	Dextran				Trung Quốc			Chai / 500 mL	1	
326	Tannic acid				Trung Quốc			Chai / 500 mL	1	
327	Uric acid							Chai / 500 g	1	
328	CTAB (Hexadecyltrimethylammonium bromide)	MB101-100G	Himedia		Ấn Độ			Chai/ 100g	3	
329	Cồn công nghiệp				VN			L	30	
330	Acetone công nghiệp				VN			L	30	
331	Lam kính hiển vi vạch		M-005 OP		Italia			Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
			TIKA							
332	Lò vi sóng 800W - 20 L		Sharp		VN			Cái	1	
333	Chai nắp vận xanh Biohall/Duran		500 mL		Đức			Cái	4	
334	Chai nắp vận xanh Biohall/Duran		1000 mL					Cái	4	
335	Ống so màu có nút nhám thủy tinh, chia vạch		25 mL		TQ			Cái	2	
336	Ống so màu có nút nhám thủy tinh, chia vạch		50mL					Cái	2	
337	Cân 1 số lẻ thí nghiệm		OHAUS CR621		My			Cái	1	
338	Cốc thủy tinh cao thành BioHall/Duran		250 mL		Đức			Cái	4	
339	Cốc thủy tinh cao thành BioHall/Duran		500 mL					Cái	4	
340	Cốc thủy tinh cao thành BioHall/Duran		1000 mL					Cái	4	
341	Chai nắp vận nâu Biohall/Duran		250 mL		Đức			Cái	4	
342	Chai nắp vận nâu Biohall/Duran		500 mL					Cái	4	
343	Chai nắp vận nâu Biohall/Duran		1000 mL					Cái	4	
344	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheets (20 x 20 cm)		Merck		Đức			Hộp	1	
345	Silica gel Himedia (200-400 Mesh) for flash chromatography		Himedia		Ấn Độ			Chai 500 g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
346	CeCl ₃ .7H ₂ O		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
347	CeCl ₃ .7H ₂ O		Acros		Bỉ			Chai 100 g	1	
348	Salicylaldehyde		MacKlin		TQ			Chai 250 mL	1	
349	Salicylaldehyde		Acros		Bỉ			Chai 250 mL	1	
350	Ethyl chloroacetate		MacKlin		TQ			Chai 250 mL	1	
351	Ethyl chloroacetate		Acros		Bỉ			Chai 250 mL	1	
352	2'-Methyl acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
353	2'-Methoxy acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
354	2'-Hydroxy acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
355	2'-Fluoro acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
356	2'-Chloro acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
357	2'-Bromo acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
358	2'-Nitro acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
359	2-Cyano acetophenone		MacKlin		TQ			Chai 100 g	1	
360	Hydrazine hydrate				TQ			Chai 500 mL	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
361	CS2				TQ			Chai 500 mL	1	
362	Hexane				VN			Chai 500 mL	1	
363	Ethyl acetate				VN			Chai 500 mL	1	
364	Toluene				VN			Chai 500 mL	1	
365	Acetone				VN			Chai 500 mL	1	
366	Ethanol tinh khiết				VN			Chai 1L	1	
367	Đầu bóp cao su silicon ống nhỏ giọt (màu trắng) - Ống bóp 3ml				VN			Cái	1	
368	Giấy pH				VN			Tập	1	
369	Ethanol Absolute 99.7%	64-17-5			TQ	Xilong		Chai 500ml	10	
370	Glacial acetic acid	64-19-7			TQ	Xilong		Chai 500ml	4	
371	Hydrochloric Acid	7647-01-0			TQ	Xilong		Chai 500ml	3	
372	Nhiều xạ tia X (PXRD)									
373	Khúc xạ kế điện tử cầm tay đo chỉ số khúc xạ ATAGO PAL-RI	PAL-RI (Cat. No. 3850)	ATAGO	2026	Nhật Bản	ATAGO CO., LTD.	Khúc xạ kế điện tử cầm tay, model PAL-RI Thang đo: chỉ số khúc xạ nD Dải đo RI: 1,3306-1,5284 Độ phân giải RI: 0,0001 Độ chính xác RI: ±0,0003 (đối với nước ở 20 °C)	Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Dải nhiệt độ đo: 5,0-45,0 °C Độ phân giải nhiệt độ: 0,1 °C Độ chính xác nhiệt độ: ±1 °C Thể tích mẫu: khoảng 0,3 mL Thời gian đo: khoảng 3 giây Cấp bảo vệ: IP65 Nguồn điện: 02 pin kiềm AAA Kích thước: 55 × 31 × 109 mm Khối lượng: khoảng 100 g.			
374	Khúc xạ kế điện tử cầm tay đo chỉ số khúc xạ A.KRÜSS DR301-95	DR301-95	A.KRÜSS	2026	Đức	A.KRÜSS S Optronic GmbH	Khúc xạ kế điện tử cầm tay, model DR301-95 Thang đo: chỉ số khúc xạ n_D , độ Brix và độ mặn Dải đo RI: 1,3330–1,5318 Dải đo Brix: 0–95% Độ chính xác RI: ±0,00015 Độ phân giải RI: 0,0001 Độ chính xác Brix: ±0,1% Độ phân giải Brix: 0,1% Dải nhiệt độ: 10–40 °C Độ chính xác nhiệt độ: ±0,5 °C Độ phân giải nhiệt độ: 0,1	cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							°C Thể tích mẫu tối thiểu: 0,3 mL Thời gian đo: khoảng 1 giây sau khi cân bằng nhiệt Nguồn sáng: LED; bước sóng: 589 nm Giao diện kết nối: USB Cấp bảo vệ: IP50 Nguồn điện: pin 9 V hoặc bộ đổi nguồn Kích thước: 180 × 100 × 60 mm Khối lượng: khoảng 500 g.			
375	Khúc xạ kế điện tử cầm tay đo chỉ số khúc xạ A.KRÜSS DR201-95	DR201-95	A.KRÜSS	2026	Đức	A.KRÜSS S Optronic GmbH	Khúc xạ kế điện tử cầm tay, model DR201-95 Thang đo: chỉ số khúc xạ n_D và độ Brix Dải đo RI: 1,3330–1,5318 Dải đo Brix: 0–95% Độ chính xác RI: $\pm 0,0003$ Độ phân giải RI: 0,0001 Độ chính xác Brix: $\pm 0,2\%$ Độ phân giải Brix: 0,1% Dải bù nhiệt: 10–40 °C, áp dụng cho thang Brix Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0,5$ °C Độ phân giải nhiệt độ: 0,1	cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							°C Thể tích mẫu tối thiểu: 0,3 mL Thời gian đo: khoảng 1 giây sau khi cân bằng nhiệt Bộ phận tiếp xúc mẫu: lăng kính thủy tinh quang học SF4 và bề mặt mạ chrome Cấp bảo vệ: IP64 Nguồn điện: 01 pin AAA 1,5 V Kích thước: 130 × 80 × 40 mm Khối lượng: khoảng 180 g.			
376	Khúc xạ kế điện tử cầm tay đo chỉ số khúc xạ Hanna HI96800	HI96800	Hanna	2026		Hanna Instruments	Khúc xạ kế điện tử cầm tay, model HI96800 Thang đo: chỉ số khúc xạ n_D , chỉ số khúc xạ quy về 20 °C n_D^{20} và độ Brix Dải đo n_D : 1,3300–1,5080 Dải đo n_D^{20} : 1,3330–1,5040 Dải đo Brix: 0,0–85,0% Độ phân giải RI: 0,0001 Độ chính xác RI: ±0,0005 Độ phân giải Brix: 0,1%	cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Độ chính xác Brix: $\pm 0,2\%$ Dải đo nhiệt độ: 0,0–80,0 °C Dải bù nhiệt tự động: 10,0–40,0 °C Độ phân giải nhiệt độ: 0,1 °C Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0,3$ °C Thể tích mẫu tối thiểu: 100 μL , đủ phủ hoàn toàn lăng kính Thời gian đo: khoảng 1,5 giây Nguồn sáng: LED vàng Buồng mẫu: vòng thép không gỉ và lăng kính thủy tinh flint Cấp bảo vệ: IP65 Nguồn điện: pin 9 V Kích thước: 192 × 102 × 69 mm Khối lượng: khoảng 350 g.			
377	ABTS diammonium salt, độ tinh khiết 98%	J65535.03; CAS: 30931-67-0	Alfa Aesar/Thermo Scientific Chemicals		Anh	Thermo Fisher Scientific	Tên hóa học: 2,2'-Azino-bis(3-ethylbenzothiazoline-6-sulfonic acid) diammonium salt Tên viết tắt: ABTS diammonium salt	Chai 1g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Mã sản phẩm: J65535.03 CAS: 30931-67-0 Công thức phân tử: $C_{18}H_{24}N_6O_6S_4$ Khối lượng phân tử: 548,67 g/mol Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Dạng: bột Quy cách: 1 g/chai Mục đích: hóa chất phân tích hoạt tính chống oxy hóa bằng phương pháp ABTS.			
378	DPPH hay 1,1-Diphenyl-2-picrylhydrazyl free radical, độ tinh khiết > 97%	D4313; CAS: 1898-66-4	TCI	2026	Nhật Bản	Tokyo Chemical Industry Co., Ltd.	Tên hóa học: 1,1-Diphenyl-2-picrylhydrazyl free radical Tên viết tắt: DPPH Mã sản phẩm: D4313 CAS: 1898-66-4 Công thức phân tử: $C_{18}H_{12}N_5O_6$ Khối lượng phân tử: 394,32 g/mol Độ tinh khiết: >97,0% (HPLC) Dạng: bột/tinh thể màu sẫm Mục đích: hóa chất phân tích khả năng bắt gốc tự do DPPH.	Chai 1g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
379	Gelatin Type A, độ Bloom 250						Gelatin loại A, thu nhận bằng xử lý acid CAS: 9000-70-8 Độ Bloom: 240–260 g, mục tiêu 250 Bloom Dạng: bột hoặc hạt màu vàng nhạt Có khả năng hòa tan và tạo gel trong nước nóng Cấp chất lượng: laboratory grade, pharmaceutical grade hoặc food grade có COA Quy cách đề nghị: 500 g/gói hoặc chai Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và vật liệu polymer sinh học.	Chai 500g	1	
380	Pectin LM – E440 (Low-methoxyl pectin (LM pectin), E440)						Pectin methoxyl thấp – Low-methoxyl pectin Phụ gia thực phẩm: E440 CAS: 9000-69-5 Mức độ ester hóa, DE: <50% Dạng: bột màu trắng ngà đến vàng nhạt Độ ẩm: theo COA của nhà sản xuất Có khả năng tạo gel với ion Ca²⁺	Chai 500g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Cấp chất lượng: food grade hoặc pharmaceutical grade Có COA ghi rõ mức độ ester hóa và tình trạng amid hóa Quy cách đề nghị: 500 g/gói Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và hệ mang hoạt chất.			
381	Chitosan, medium molecular weight, DD $\geq$ 85%; MW 100-300 kDa (Chitosan, khối lượng phân tử trung bình, DD $\geq$ 85%)						Chitosan, khối lượng phân tử trung bình CAS: 9012-76-4 Khối lượng phân tử trung bình: 100–300 kDa Mức độ deacetyl hóa, DD: $\geq$ 85% Dạng: bột màu trắng đến vàng nhạt Độ ẩm: theo COA Tan trong dung dịch acid loãng Cấp chất lượng: laboratory grade hoặc pharmaceutical grade Có COA ghi rõ khối lượng phân tử, độ deacetyl hóa và độ nhớt Quy cách đề nghị: 500	Chai 500g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							g/gói Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và vật liệu polymer sinh học.			
382	Sodium alginate, 200-500 mPa·s/cP (1%, 20-25 °C) (Sodium alginate, độ nhớt 200-500 mPa·s)						Sodium alginate CAS: 9005-38-3 Dạng: bột màu trắng đến vàng nhạt Độ nhớt dung dịch 1%: 200–500 mPa·s ở 20–25 °C Tan hoặc phân tán tạo dung dịch keo trong nước Có khả năng tạo gel khi tiếp xúc với ion Ca ²⁺ Cấp chất lượng: food grade, pharmaceutical grade hoặc laboratory grade Có COA ghi rõ nồng độ, nhiệt độ và phương pháp xác định độ nhớt Quy cách đề nghị: 500 g/gói Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và hệ vi nang.	Chai 500g	1	
383	Cyanidin-3-O-glucoside chloride (anthocyanin chuẩn/Cyanidin-3-O-glucoside chloride	03-2589; CAS: 7084-24-4	FUJIFIL M Wako	2026	Nhật Bản	FUJIFIL M Wako Pure Chemica	Tên: Cyanidin 3-glucoside chloride standard Tên khác: Kuromanin chloride	Chai 100g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	standard)					1 Corporation	CAS: 7084-24-4 Công thức phân tử: $C_{21}H_{21}ClO_{11}$ Khối lượng phân tử: 484,84 g/mol Hàm lượng: $\geq 95,0\%$ bằng HPLC Cấp chất lượng: chất chuẩn phân tích thực phẩm Có chứng nhận phân tích COA Điều kiện bảo quản: $-20^{\circ}C$, tránh ánh sáng Sử dụng làm chất chuẩn định tính hoặc định lượng anthocyanin bằng HPLC/UV-Vis.			
384	Anthocyanin powder 25% (Bột anthocyanin chuẩn hóa $\geq 25\%$)						Bột chiết giàu anthocyanin Hàm lượng anthocyanin tổng: $\geq 25\%$ Hàm lượng biểu thị theo cyanidin-3-O-glucoside equivalents Phương pháp xác định: pH differential hoặc HPLC, ghi rõ trên COA Dạng: bột màu đỏ tím đến tím sẫm Tan hoặc phân tán trong nước	Chai 100g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Có COA, SDS và thông tin về chất mang Ghi rõ tỷ lệ maltodextrin hoặc tá dược nếu có Bảo quản kín, khô, tránh ánh sáng và nhiệt độ cao Quy cách đề nghị: 100 g/gói.			
385	Blueberry anthocyanin (Bột chiết anthocyanin từ quả việt quất)						Tên nguyên liệu: Blueberry anthocyanin extract powder Nguồn thực vật: quả việt quất, Vaccinium spp. Bộ phận sử dụng: quả Dạng: bột màu đỏ tím đến tím sẫm Hàm lượng anthocyanin tổng: đề nghị $\geq 25\%$ hoặc theo COA Phương pháp định lượng: pH differential hoặc HPLC Chỉ tiêu biểu thị theo cyanidin-3-O-glucoside equivalents Ghi rõ dung môi chiết, chất mang và tỷ lệ tá dược Có COA, SDS và giới hạn kim loại nặng, vi sinh Bảo quản kín, khô và tránh ánh sáng.	Chai 100g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
386	Purple sweet potato anthocyanin (Bột chiết anthocyanin từ khoai lang tím)						Tên nguyên liệu: Purple sweet potato anthocyanin extract powder Nguồn thực vật: củ khoai lang tím, Ipomoea batatas (L.) Lam. Bộ phận sử dụng: củ Dạng: bột màu đỏ tím đến tím sẫm Hàm lượng anthocyanin tổng: đề nghị $\geq 25\%$ hoặc theo COA Thành phần đặc trưng: các dẫn xuất cyanidin và peonidin acyl hóa Phương pháp định lượng: pH differential hoặc HPLC Ghi rõ đơn vị hoặc chất chuẩn dùng để biểu thị hàm lượng Ghi rõ dung môi chiết, chất mang và tỷ lệ tá dược Có COA, SDS và giới hạn kim loại nặng, vi sinh Bảo quản kín, khô và tránh ánh sáng.	Chai 100g	1	
387	Choline chloride		Himedia		Ấn độ	Himedia	độ tinh khiết > 98%	500 g/chai	1	
388	Acid lactic		Xilong		TQ	Xilong	độ tinh khiết > 98%	500 ml/chai	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
389	Acid malic		Biobasic		Canada	Biobasic	độ tinh khiết > 98%	250 g/chai	1	
390	Acid tartaric		Xilong		TQ	Xilong	độ tinh khiết > 98%	500 ml/chai	1	
391	Acid succinic		Duksan		Hàn Quốc	Duksan	độ tinh khiết > 98%	500 g/chai	1	
392	Máy khuấy từ gia nhiệt	RSM-01HP	Phoenix Instrument - Germany		Đức			cái	1	
393	Ống sinh hàn ruột bóng 400 mm, 29/32							cái	2	
394	Ống sinh hàn ruột thẳng 400 mm, 29/32							cái	2	
395	Bình cầu đáy tròn 100 mL, 2 cổ nhám 29/32 & 14/23							Cái	2	
396	Bình cầu đáy tròn 250 ml 2 cổ nhám 29/32 & 14/23							Cái	2	
397	Bình cầu đáy tròn 50 mL, 3 cổ nhám 14/23							Cái	3	
398	Bình cầu đáy tròn 25 mL, 3 cổ nhám 14/23							Cái	3	
399	N,N'-Dimethylformamide	D/3841/17	Fisher	2023	Anh	Fisher	Độ tinh khiết 99,5%	Chai 2.5 L	2	
400	Dimethyl sulfoxide	D/4121/PB17	Fisher		Anh	Fisher	Độ tinh khiết 99,7%	Chai 2.5 L	2	
401	Chloroform	67-66-3	Chemsol	2025	Việt Nam	Chemsol	Độ tinh khiết: ≥ 99.0%	500ml/c hai	6	
402	Dụng cụ đổi nhựa tự động (ASM lite)	Bambu Lab	Bambu Lab	2025	Trung Quốc	Bambu Lab	Kích thước sản phẩm: 397 x 208 x 342mm.	Bộ	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		AMS LITE					Filament được hỗ trợ PLA, PETG, ABS, ASA, PET, PA, PC, PVA (khô), BVOH (khô), PP, POM, HIPS và Bambu PLA-CF / PAHT-CF			
403	Ethanol 99%				Trung Quốc			Lít	30	
404	Hũ thủy tinh 5ml tối màu có nắp đậy				Trung Quốc			Cái	100	
405	Hũ thủy tinh 10ml tối màu có nắp đậy				Trung Quốc			Cái	100	
406	Hũ thủy tinh 10ml trong suốt có nắp đậy				Trung Quốc			Cái	100	
407	Bộ dụng cụ chưng cất xác định hàm lượng nước, Dean-Stark				Trung Quốc		Không bình cầu, cổ 14/19	Bộ	1	
408	Methyl Ethyl Ketone							L	1	
409	Aluminum foil							Cuộn	10	
410	Màng bọc thực phẩm							Cuộn	10	
411	Pyrrole	109-97-7	Sigma				Chuẩn tinh khiết	chai 100 mL	1	
412	Fiol 10mL				Đức	Isolab		Cái	1	
413	Fiol 25mL				Đức	Isolab		Cái	1	
414	Fiol 50mL				Đức	Isolab		Cái	1	
415	Fiol 100mL				Đức	Isolab		Cái	1	
416	Fiol 250mL				Đức	Isolab		Cái	1	
417	Fiol 500mL				Đức	Isolab		Cái	1	
418	Fiol 1000mL				Đức	Isolab		Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
419	Ống đong thủy tinh 10mL				Đức	Isolab		Cái	1	
420	Ống đong thủy tinh 25mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
421	Ống đong thủy tinh 50mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
422	Ống đong thủy tinh 100mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
423	Ống đong thủy tinh 250mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
424	Ống đong thủy tinh 500mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
425	Erlen 50mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
426	Erlen 100mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
427	Erlen 250mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
428	Erlen 500mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
429	Erlen 1000mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
430	Erlen cổ nhám 100mL				Đức	Duran		Cái	1	
431	Erlen cổ nhám 250mL				Đức	Duran		Cái	1	
432	Erlen cổ nhám 500mL				Đức	Duran		Cái	1	
433	Erlen cổ nhám 1000mL				Đức	Duran		Cái	1	
434	Beaker 50mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
435	Beaker 100mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
436	Beaker 250mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
437	Beaker 500mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
438	Beaker 1000mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
439	Beaker 2000mL				Trung Quốc	Bomex		Cái	1	
440	Phễu thủy tinh Φ 75mm				Trung Quốc	Genlab		Cái	1	
441	Phễu thủy tinh Φ 120mm				Trung Quốc	Genlab		Cái	1	
442	Bình cô quay 100mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
443	Bình cô quay 250mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
444	Bình cô quay 500mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
445	Bình cô quay 1000mL nhám 29/32				Đức	Duran		Cái	1	
446	Vòng bản nhỏ (đường kính 80mm)				Đức	Asisstan t		Cái	1	
447	Vòng bản vừa (đường kính 110mm)				Đức	Asisstan t		Cái	1	
448	Vòng bản lớn (đường kính 140mm)				Đức	Asisstan t		Cái	1	
449	Ống nghiệm 10mL (16x100mm) có nắp				Đức	Isolab		Hộp 100c	1	
450	Ống nghiệm 10mL (16x100mm) không nắp				Đức	Isolab		Hộp 100c	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
451	Bản mỏng silica gel 60 F254	1.05554.0001			Đức	Merck	Tấm nhôm 20x20cm	Hộp 25c	1	
452	Bảng mỏng silica gel pha đảo 60 RP-18 F254S	1.05559.0001			Đức	Merck	Tấm nhôm 20x20cm	Hộp 20c	1	
453	Silicagel pha thường 60, 0,04-0,06mm	GE0048005P			Tây Ban Nha	Scharlau	Kích thước hạt 0.04-0.06mm	Thùng x 5kg	1	
454	Silicagel pha thường 60, 0,04-0,06mm				Tây Ban Nha	Scharlau	Kích thước hạt 0.04-0.06mm	Thùng x 10kg	1	
455	Silicagel pha thường 60, 0,04-0,06mm	GE0048025P			Tây Ban Nha	Scharlau	Kích thước hạt 0.04-0.06mm	Thùng x 25kg	1	
456	Folin-Ciocalteu phenol reagent	RE00180250			Tây Ban Nha	Scharlau		Chai 250mL	1	
457	Folin-Ciocalteu phenol reagent	1.09001.0100			Đức	Merck		Chai 100mL	1	
458	H2SO4	7664-93-9			Trung Quốc	Xiong		Chai 500mL	1	
459	H3PO4	7664-38-2			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
460	Isopropyl alcohol	67-63-0			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
461	Dichloromethane	75-09-2			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
462	Hexane	110-54-3			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
463	Chloroform	67-66-3			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
464	Acetone	66-64-1			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
465	Ethyl acetate	141-78-6			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
466	Methanol	67-56-1			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
467	Ethanol	64-17-5			Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
468	n-butanol				Trung Quốc	Xilong		Chai 500mL	1	
469	FeCl ₃	10025-77-1			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
470	AlCl ₃ .6H ₂ O	7784-13-6			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
471	NaCl	7647-14-5			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
472	NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O	13472-35-0			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
473	Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O	13472-35-0			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
474	KBr	03/02/7758			Đức	Merck		Chai 100g	1	
475	NaOH				Trung Quốc			Chai 500g	1	
476	Na ₂ SO ₄	497-19-8			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
477	Na ₂ CO ₃	497-18-8			Trung Quốc	Xilong		Chai 500g	1	
478	Cồn công nghiệp 96o				Việt Nam	Công nghiệp		Can/30L	1	
479	Giấy lọc 60x60	103-600			Đức	Newstar		Tờ	1	
480	Eppendorf 2mL	60-0082			Mỹ	Biologix		Hộp 500 cái	1	
481	FOLIN-CIOCALTEU'S	1090010			Đức	Merck		Chai 500	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	PHENOL REAGENT	500						mL		
482	Dulbecco's Modified Eagle Medium (DMEM)	10313021				Gibco™		Chai 500 mL	1	
483	Fetal bovine serum (FBS)	A5256701				Gibco™		Chai 500 mL	1	
484	L-glutamine	A2916801				Gibco™		Chai 100 mL	1	
485	GLutaMAXtm	35050061				Gibco™		Chai 100 mL	1	
486	Tris-HCl "TB0103 Tris hydrochloride"	TB0103				Biobasic		Chai 250/g	1	
487	Giá đựng ống ly tâm đa năng				Trung Quốc			Cái	1	
488	Đĩa 96 giếng							Cái	1	
489	bình nuôi tế bào							Cái	1	
490	Đầu bóp pasterpipet silicon	D00018			Trung Quốc	Onelab		Cái	1	
491	Chổi rửa dụng cụ mềm, lớn				Việt Nam			Cái	1	
492	Chổi rửa dụng cụ mềm, nhỏ				Việt Nam			Cái	1	
493	Ống mao quản	2900000			Đức	Marienfeld		Hộp	1	
494	Ca nhựa 500 mL				Đức	Isolab		Cái	1	
495	Ca nhựa 2L				Đức	Isolab		Cái	1	
496	Giấy nhôm				Việt Nam			Hộp	1	
497	Màng bọc thực phẩm				Việt Nam			Hộp	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
498	Pasterpipet thủy tinh loại ngắn				Đức	Hirschmann		Hộp 250c	1	
499	Pasterpipet thủy tinh loại dài				Đức	Hirschmann		Hộp 250c	1	
500	Bác đèn cồn	DC002/001			Trung Quốc	Onelab		Cái	1	
501	Găng tay y tế				Việt Nam			Hộp	1	
502	Khẩu trang 4U				Việt Nam			Hộp	1	
503	Nước rửa chén				Việt Nam			Chai	1	
504	Nước lau sàn				Việt Nam			Chai	1	
505	Nước rửa tay				Việt Nam			Chai	1	
506	Túi rác lớn				Việt Nam			Chai	1	
507	Cây lau nhà				Việt Nam			Cây	1	
508	Chổi				Việt Nam			Cây	1	
509	NMR- Phòng Phân tích trung tâm									
510	Ethanol				Việt Nam	Chemsol		thùng/10 chai	6	
511	Acetone				Việt Nam	Chemsol		thùng/10 chai	4	
512	Potassium hexacyanoferrate(II)		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific		chai/500 g	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	trihydrate, $K_4Fe(CN)_6$					c Co., Ltd.,				
513	Acid hydrochloric HCl		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 ml	20	
514	Acid sulfuric H_2SO_4		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 ml	30	
515	Acid nitric HNO_3		Xilong		Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		chai/500 ml	20	
516	Zinc trifluoromethanesulfonate, $Zn(OTf)_2$				Đức	Merck		chai/50g	2	
517	Giấy cân 100x100mm		Onelab		Trung Quốc	Zhejiang Huili		Hộp/500 t	5	
518	Chổi rửa dụng cụ thí nghiệm lớn				Việt Nam			cái	5	
519	Chổi rửa dụng cụ thí nghiệm nhỏ				Việt Nam			cái	5	
520	H_2O_2 công nghiệp				Việt Nam			can/30kg	2	
521	Cồn Ethanol 96 công nghiệp				Việt Nam			can/20kg	2	
522	Hộp PP trong suốt bảo quản lưu trữ đồ vật đa năng nắp cài, A4							cái	4	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	18*13.6*8.7cm									
523	Găng tay size L, không bột		Top glove		Malaysia	Top Glove Corporation Bhd		Hộp/100 cái	10	
524	Giấy vệ sinh cuộn lớn 500gam				Việt Nam			cuộn	20	
525	glycerol				Trung Quốc			Chai 500ml	2	
526	AgNO3				Hàn Quốc	Samchu n		Lọ 25g	2	
527	n-propanol				Trung Quốc			Chai 500ml	2	
528	Bi2O3				Trung Quốc			chai 100g	2	
529	Graphite powder				Trung Quốc			Hộp 500g	2	
530	Congo red				Trung Quốc			Hộp 25g	1	
531	Erlenmeyer 50 mL				Trung Quốc			Cái	10	
532	Bình lọc Schott Duran 250ml, Phễu lọc buchner 80ml + nút cao su trắng số 7				Trung Quốc			Cái	2	
533	Chén sứ nung có nắp đậy 100 ml		Dlab		Trung quốc			cái	40	
534	Cuvette thạch anh 10mm Q4		Labomed inc		Mỹ		Kích thước: 12.5×12.5x45mm, thể tích mẫu: 3,5 ml	cái	4	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
535	Pipet thẳng chia vạch màu xanh 10ml (0.1ml)-Class A		DINLAB LABOR GERÄT E		Đức			cây	5	
536	Ống sinh hàn bóng 1 nhám 29/32		DCTH16 31		Trung Quốc			cái	2	
537	Muỗng inox nhỏ 15cm, 1 đầu tròn, 1 đầu dẹp		DCTH02 45		Việt nam			cái	10	
538	Giấy cân 10cmx10cm		Onelab		Trung quốc			hộp	10	
539	Chloroform-d3						100 mL	chai	2	
540	Aceton-d6						25 mL	chai	2	
541	Silica gel Himedia (200-400 mesh)						500 g	chai	5	
542	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheet/25 tờ/hộp		Merck		Germany		25 sheet/hộp	hộp	2	
543	Silice gel Scharlau (200-400 mesh)		Scharlau		Spain		1 kg	chai	3	
544	Acetone				Trung Quốc		500 mL	chai	1	
545	Ammonium pentaborate		Aladin		Trung Quốc	Aladin		chai 500g	1	
546	Melamine		oxford		Ấn Độ	Oxford		chai 500g	2	
547	ammonium carbonate		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
548	acetone		fisher		Hàn	fisher		chai 2.5L	1	
549	ethanolamine		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500ml	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
550	diethanol amine		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500ml	1	
551	sodium hypophosphite		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
552	ZnO		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
553	H3PO3 công nghiệp		Trung Quốc		Trung Quốc			bao 25kg	1	
554	TETA công nghiệp		Trung Quốc		Trung Quốc			1kg	1	
555	epoxy E51 công nghiệp (DGEBA)		Trung Quốc		Trung Quốc			1kg	1	
556	màng bọc thực phẩm		Việt Nam		Việt Nam			cuộn	1	
557	Giấy bạc		Việt Nam		Việt Nam			cuộn	1	
558	nước lau sàn							can 3.6kg	1	
559	nước rửa chén							can 3.6kg	1	
560	cây lau sàn có thùng vắt							bộ	1	
561	Túi đựng rác cỡ đại							túi 3 cuộn	1	
562	Pentaerythritol		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500ml	1	
563	giấy cân							1 hộp/ 500 tờ	1	
564	Đế đựng bình cầu							cái	1	
565	bếp khuấy từ gia nhiệt							cái	1	
566	acetonitrile		fisher		Hàn	fisher		chai 4l	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
567	nhệt kế dầu 200 độ							cái	1	
568	bộ dụng cụ đa năng							bộ	1	
569	găng tay vải							cái	2	
570	MgO		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
571	Hạt nhựa TPU nguyên sinh		Trung Quốc		Trung Quốc			kg	1	
572	boric acid		xilong		Trung Quốc	xilong		chai 500g	1	
573	ống ly tâm có nắp - eppendorf 2ml							túi 500 cái	1	
574	Choline chloride		67-48-1					Chai 250 ml	1	
575	Bromoethane		74-96-4					Chai 100 ml	1	
576	1-Methylimidazole		616-47-7					Chai 20 g	1	
577	Platinum paste, screen printable		791512					chai 20gam	1	
578	Methylammonium iodide		14965-49-2		Sigma Aldrich			Chai 5g	1	
579	Cobalt(II) chloride hexahydrate		7791-13-1		Merck			chai 100g	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/aldrich/793493?srsId=AfmBOorj2LcsXhi0piksbQfjbrflzdvRN5IyH6Pbc_HOI4DyO5s0x9zx
580	Acetylacetone		123-54-6		Merck			Chai 500	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/aldrich/793493?srsId=AfmBOorj2LcsXhi0piksbQfjbrflzdvRN5IyH6Pbc_HOI4DyO5s0x9zx

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
								ml		aaldrich.com/VN/en/product/sigald/255599
581	n-Heptane		142-82-5		Merck			Chai 500 ml	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/p7754
582	Toluene		108-88-3		Merck			Chai 500 ml	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/h2198
583	Graphite		7782-42-5		Sigma Aldrich			Chai 1 kg	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/en/product/sigald/179418
584	Parafilm							Cuộn	1	https://www.sigmaaldrich.com/VN/vi/product/aldrich/282863?srsId=AfmBOor9ZINVQi_F8dTKNtR6SLsExjpdvyx6qzbLliRq-gBfLNGEIXr
585	Đầu típ 1000							Gói	1	
586	Đầu típ 200							Gói	1	
587	Đầu típ 10							Gói	1	
588	H2SO4				Xilong, TQ			Chai 500 ml	1	
589	H2SO4				Xilong,			Chai 1	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
					TQ			lit		
590	H2O2				Xilong, TQ			Chai 500 ml	1	
591	HCl				Xilong, TQ			Chai 500 ml	1	
592	Polyl vinyl alcohol (M.W 1,15,000, Hydrolysis 98-99%, OXFORD LAB FINE CHEM LLP)		9002-89-5					Chai 500g	1	
593	Acrylamide (monomer)		79-06-1					Chai 500g	1	
594	Glycerol (analytical Reagent)		56-81-5					Chai 500 ml	1	
595	Ammonium acetate				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
596	KPH				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
597	KCl				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
598	KHCO3				Xilong, TQ			Chai 500g	1	
599	Giấy A4							Gram	1	
600	Đệm pH7							Chai	1	
601	Khăn giấy thí nghiệm							Hộp	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	Kimtech									
602	Dung môi MeOH (Phuy)							Phuy	1	
603	Dung môi CHCl ₃ (phuy)							Phuy	1	
604	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 1000-10.000ul		Phoenix Instrument			Dlab		Cái	1	
605	Đầu típ 10 mL							Hộp	1	
606	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 100-1000ul							Cái	1	
607	Đầu típ 1 mL							Hộp	1	
608	DMSO	67-68-5						500 mL	1	
609	Ethyl acetate HPLC/GC grade	141-78-6						2.5 L	1	
610	Glucose	50-99-7						500 g	1	
611	Fructose	57-48-7						500 g	1	
612	Ethyl levulinate	539-88-8						100 g	1	
613	Ascorbic acid	50-81-7						500 g	1	
614	Potassium antimony tartrate	28300-74-5						100 g	1	
615	2-4 dinitrophenol	51-28-5						100 g	1	
616	Methanol	67-56-1						500 ml	1	
617	HMF	67-47-0						25 g	1	
618	niobium(V) chloride	10026-12-7						100 g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
619	Phenyl phosphonic acid	1571-33-1						100 g	1	
620	HNO3	7697-37-2						500 mL	1	
621	HCl	7647-01-0						500 mL	1	
622	H2SO4	7664-93-9						500 mL	1	
623	Phosphomolybdic acid	12026-57-2						100 g	1	
624	Sulfolane	126-33-0						500 mL	1	
625	Cu(NO3)2.3H2O	10031-43-3						500 g	1	
626	Cu(OAc)2	142-71-2						500 g	1	
627	FeCl2	7758-94-3						500 g	1	
628	Methanol							phuy	1	
629	Chloroform	67-66-3	Chemsol	2025	Việt Nam	Chemsol	Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.0% Nhiệt độ sôi 61 độ C. Hàm lượng nước ≤ 0.1% . Hàm lượng cặn không bay hơi ≤ 0.004%	500ml/c hai	10	
630	Acetone	1.17801.403	GHTEC H	2023	Trung Quốc	GHTEC H	Phần trăm độ tinh khiết: 99.9%	500ml/c hai	5	
631	Ethyl acetate		Chemsol		Việt Nam		Phần trăm độ tinh khiết: 99.9%	Chai 500mL	10	
632	N-hexan		Xilong	2024 - 2025	Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		Chai/ 500ml	10	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
633	Cồn 96 độ	64-17-5	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Phần trăm độ tinh khiết: 96.0% . Hàm lượng methanol ≤ 300 mg/ l. hàm lượng rượu bậc cao ≤ 5 mg/ l. Hàm lượng Acetaldehyde ≤ 5 mg/ l	Lít	10	
634	Bình cầu đáy tròn 1 lít nhám 29/32					Biohall		cái	1	
635	Silica gel 60, 0,04 - 0,06 mm, for flash - SiO2	GE0048 1000	Scharlau	2023	Tây Ban Nha	Scharlau		Chai/1 kg	2	
636	Silica gel 230-400 Mesh (0,063- 0,037 mm) for flash	GRM748 4	Himedia		Ấn Độ	Himedia	Dạng vật lý: Bột màu trắng Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 μ m) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh (37 μ m)	Chai 500 g	2	
637	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheets (Bảng mỏng nhôm)	1055540 001	Merck		Đức		Tấm nhôm được phủ lớp silicagel . Kích thước 20x20 cm	25 tờ/hộp	4	
638	CaCl2 khan		Xilong (AR)		Trung Quốc	Xi long	Muối khan, dạng hạt	Chai 500 g	1	
639	Ống mao quản dài 75ul, kính trong/ngoài: 1.2/1.6 mm, dài 75mm, không tráng heparinized (Hộp 100 cái)	2900000			Đức	Marienfeld		100 cái / Hộp	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
640	Khẩu trang y tế 4 lớp	KT-PA	Việt nam	2024	Việt nam	Việt nam	Cấu tạo : 4 lớp	Hộp	1	
641	Micropipet 100-1000 uL		Phoenix Instrument		Đức	Phoenix Instrument		cái	1	
642	Micropipet 10-100 uL		Phoenix Instrument		Đức	Phoenix Instrument		cái	1	
643	Ethanol absolute	64-17-5	Chemsol	2025				Chai/ 1L	5	
644	Acetic acid		Merck		Đức			Chai / 1 L	1	
645	Magnesium chloride		Merck		Đức			Chai / 500 g	10	
646	Sodium chloride		Merck		Đức			Chai / 500 g	20	
647	Calcium chloride		Merck		Đức			Chai / 500 g	2	
648	Calcium nitrate		Merck		Đức			Chai / 500 g	2	
649	Cyclopentane		Sigma-Aldrich		Đức			Chai / 500 mL	2	
650	Cốc thạch anh (100 mL)				Trung Quốc		100 mL	Cái	2	
651	Khay eppendorf		Biologix		Trung Quốc			Cái	2	
652	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 100-1000ul	LHP2-V100	Phoenix Instrument - Germany	2024 - 2025	Trung Quốc			Cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
653	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường)1 kênh 10-100ul	LHP2-V10	Phoenix Instrument - Germany	2024 - 2025	Trung Quốc			Cái	1	
654	Ống ly tâm nhựa PP đáy nhọn kẻ vạch 50ml	21401	Flmedical	2024 - 2025	Ý	Flmedical		Gói/ 100c	2	
655	Giấy vệ sinh	2 lớp	Việt Nam	2024 - 2025	Việt Nam			Cuộn/ 900g	5	
656	Bình định mức trắng nắp nhựa 100 ML	BLS.U.1 206	Biohall Germany	2024 - 2025	Ấn Độ	Biohall Lifesciences		Cái	2	
657	Bình định mức trắng nắp nhựa 50 ML	BLS.U.1 205	Biohall Germany	2024 - 2025	Ấn Độ	Biohall Lifesciences		Cái	2	
658	Bình định mức trắng nắp nhựa 25 ML	BLS.U.1 204	Biohall Germany	2024 - 2025	Ấn Độ	Biohall Lifesciences		Cái	3	
659	Cồn tuyệt đối		Chemsol	2024 - 2025	Việt Nam			Chai/ 1L	20	
660	Acid Acetic-CH ₃ COOH		Xilong	2024 - 2025	Trung Quốc	Xilong Scientific Co., Ltd.,		Chai/ 500ml	10	
661	Giấy cân 100x100mm		Onelab	2024 - 2025	Trung Quốc	Zhejiang Huili		Hộp/ 500t	5	
662	Cốc thủy tinh 50ml		Onelab	2024	Trung	Zhejiang		Cái	10	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
				- 2025	Quốc	Huili				
663	Cốc thủy tinh 250ml		Onelab	2024 - 2025	Trung Quốc	Zhejiang Huili		Cái	9	
664	Cốc thủy tinh 100ml		Onelab	2024 - 2025	Trung Quốc	Zhejiang Huili		Cái	10	
665	Fe(NO ₃) ₃ .9H ₂ O	7782-61-8	Sigma-Aldrich	2026	Đức	Merck	Độ tinh khiết: ≥98% (AR) . Dạng vật chất: Tinh thể rắn	Chai/250 g	1	
666	Ammonium persulfate (APS)	7727-54-0	AR	2026	Trung Quốc	Xilong	Độ tinh khiết: ≥98% (AR) . Dạng vật chất: Bột trắng	Chai/500 g	3	
667	Aniline (Anilin)	62-53-3	AR	2026	Trung Quốc	Xilong	Độ tinh khiết: ≥99% (ACS reagent) . Dạng chất lỏng	Chai/500 ml	3	
668	Iodine	7553-56-2	AR	2026	Trung Quốc	Xilong	Dạng tinh thể màu tím đen, dễ thăng hoa trực tiếp thành hơi khi đun nóng nhẹ. Ít tan trong nước, nhưng tan nhiều trong dung môi hữu cơ	Chai/250 g	1	
669	Polytetrafluoroethylene	9002-84-0	Sigma-Aldrich	2026	Đức	Merck	Dạng huyền phù, phân tán trong nước, 60% wt	Chai/100 ml	1	
670	Màng lọc MCE màu trắng tiệt trùng 47mm x 0.22um (CA)	M-MCE047 G045I-G	Finetech	2026	Đài Loan	Finetech	Đường kính màng: 47mm, kích thước lỗ lọc 0.22 um,	Hộp/100 cái	1	
671	Giá đỡ điện cực tấm bạch kim loại PT-101	TQ-Holder-02	Henan	2026	Trung Quốc	Trung Quốc	Giá đỡ dùng để cố định điện cực làm việc, vỏ ngoài PTFE chịu nhiệt, chống ăn mòn (dài 83	Cái	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							mm), Đuôi điện cực là thanh đồng mạ vàng dài 20 mm và có đường kính 2 mm, đầu điện cực là tấm Pt 10x15 mm, Đường kính ngoài 6 mm			
672	Lưới titanium phủ platinum	ADY	Hebei	2026	Trung Quốc	Trung Quốc	Độ dày 5 mm, kích thước lỗ 3.5x6 mm	Tấm/m2	1	
673	Chitosan, (C6H11NO4)n	GRM935 8-100G	Himedia	2026	Ấn Độ	HiMedia Laboratories Private Limited	Dạng vật chất: Vảy màu trắng đến be Độ hòa tan: 10 mg hòa tan trong 1 mL axit axetic loãng Nước (K.F.): <= 10,00%	Chai/ 100 gam	1	
674	Ống nghiệm COD 10mL	C0002064	Alwsci	2026	Trung Quốc	Zhejiang Alwsci	Dung tích: 10ml Kích thước: 16x100mm. Nắp vặn kín 15-415, màu trắng, PP Septa 1.5mm, natural PTFE/Silicone trắng	Hộp/ 25 cái	1	
675	Đầu tip vàng có khóa 0-200ul	28052	Flmedica 1	2026	Ý		Đầu tip màu vàng polypropylene, loại từ 0 đến 200 µl	Gói/ 1000 cái	1	
676	Bếp Đun Bình Cầu 98-IB 250ml	98-IB		2026	Trung Quốc		Dung tích 250 mL, gia nhiệt đến 380 oC, công suất 150 W, điện 220 V	Cái	3	
677	Thanh khuấy từ 6*20mm		DINLAB LABORGERÄT E	2026	Châu Âu			Cái	4	
678	TLC Silica gel 60 F ₂₅₄	1.05554.			Đức		Tấm 20x20cm, pha tinh là	Hộp	25 tấm	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
		0001					silica gel, có chất chỉ thị huỳnh quang			
679	Chloroform	CAS 67-66-3			Việt Nam		Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$, dạng lỏng, đóng chai 500 mL	Chai	500 mL	
680	2-Thiophenecarboxaldehyde	CAS 98-03-3					Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$, dạng lỏng, dùng cho tổng hợp hữu cơ, quy cách đóng gói 25 mL	Chai 100g Chai 25g	1 1	
681	1,2-Diphenylethanone/ 2-Phenylacetophenone	CAS 451-40-1			Trung quốc		Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$, dạng rắn, dùng cho tổng hợp hóa dược/nghiên cứu, đóng lọ 25 g (hoặc 100 g)	Chai	25 g	
682	4-Bromoaniline	CAS: 106-40-1			Trung Quốc		CTHH: C ₆ H ₆ BrN (PTL: 172.02 g/mol)- Độ tinh khiết: $\geq 98.0\%$ (GC/AR)- Trạng thái: Dạng rắn/tinh thể	Chai	100 g	
683	p-Anisidine	CAS: 104-94-9			Trung Quốc		CTHH: C ₇ H ₉ NO (PTL: 123.15 g/mol)- Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$ (GC/AR)- Trạng thái: Dạng tinh thể / vảy rắn	Chai	100 g	
684	4-Dimethylaminopyridine	CAS: 1122-58-3			Trung Quốc		CTHH: C ₇ H ₁₀ N ₂ (PTL: 122.17 g/mol)- Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$ (AR)- Trạng thái: Bột kết tinh màu trắng/ngà	Chai	100 g	
685	Silica gel (for column chromatography)				Tây Ban Nha			Chai	1 Kg	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
686	Ống nghiệm COD 10ML 16x100mm nắp vận kín 15-415 PP trắng ALWSCI C0002064 septa 1.5mm PTFE / silicon	C0002064	ALWSCI		Việt Nam	REDLAB	Ống nghiệm COD 10ML 16x100mm nắp vận kín 15-415 PP trắng ALWSCI C0002064 septa 1.5mm PTFE / silicon	Hộp	1	
687	1-Bromohexane	111-25-1				Merck, Acros, TCI	99+%	100 mL/chai	1	
688	1-Bromoheptane	629-04-9				Merck, Acros, TCI	99+%	100 mL/chai	1	
689	1-Bromooctane	111-83-1				Merck, Acros, TCI	99+%	100 mL/chai	1	
690	1-Bromononane	693-58-3				Merck, Acros, TCI	99+%	25 mL/chai	1	
691	1-Bromodecane	112-29-8				Merck, Acros, TCI	99+%	100 mL/chai	1	
692	1-Bromododecane	143-15-7				Merck, Acros, TCI	99+%	250 mL/chai	1	
693	4-Bromobenzaldehyde	1122-91-4				Merck, Acros, TCI	99+%	100 g/chai	1	
694	Celite 545					Merck, Acros, TCI		1000 g/chai	1	
695	Dung môi hexane cert	H3024				Fisher		chai 4 lít	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
	acs/HPLC 4L, Fisher Chemical					Chemica 1				
696	2-Propanol (HPLC), 1L, Fisher Chemical	A451SK-1				Fisher Chemical 1		chai 1 lít	1	
697	2-Propanol (HPLC), 4L, Fisher Chemical	A451-4				Fisher Chemical 1		chai 4 lít	1	
698	Ethanol Absolute, cho HPLC, 1L, Fisher Chemical	E / 0665DF / 15				Fisher Chemical 1		chai 1 lít	1	
699	Ethanol Absolute, cho HPLC, 2,5L, Fisher Chemical	E / 0665DF / 17				Fisher Chemical 1		chai 2,5 lít	1	
700	Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheets (Bảng mỏng nhôm)	1055540 001	Merck	2024	Đức	Merck	Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng.	Hộp/25 tờ	1	
701	Silicagel 230-400 Mesh (0,063- 0,037 mm)	GRM748 4	Himedia	2024	Ấn Độ	Himedia	Dạng vật lý: Bột màu trắng Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 µm) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh	Chai 500 g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							(37 µm)			
702	n-Hexane công nghiệp	C6H14						138kg/p huy	1	
703	Methanol công nghiệp							163kg/p huy	1	
704	Ethyl acetate công nghiệp							180kg/p huy	1	
705	Cytiva Sephadex™ LH-20	1030979 4	Cytiva		Thụy Điển			hũ 25 g	1	
706	Cytiva Sephadex™ LH-20	1030979 4	Cytiva		Thụy Điển			hũ 100 g	1	
707	Acetonitrile HPLC grade	A998-4	Fisher	2026	Hàn Quốc	Thermo Fisher Scientific	HPLC grade, CAS 75-05-8, độ tinh khiết > 99.8%, quy cách 4L/chai	chai 4L	1	
708	Bảng mỏng	1055540 001	Merck	2026	Đức	Đức	Tấm nhôm được phủ lớp silicagel . Kích thước 20x20 cm	25 tờ/hộp	1	
709	Methanol HPLC grade	A452-4	Fisher	2026	Hàn Quốc	Thermo Fisher Scientific	HPLC grade, CAS 67-56-1, độ tinh khiết > 99.8%, quy cách 4L/chai	chai 4L	1	
710	Mg SO4				TQ			Chai 500g	4	
711	ZnSO4				TQ			Chai 500g	4	
712	Melamin				TQ			Chai 500g	4	
713	Ca chelat				TQ			Chai 500g	4	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
714	Cu SO ₄ .5H ₂ O				TQ			Chai 500g	4	
715	Acid boric				TQ			Chai 500g	4	
716	Ca nitrat		PVP K30		TQ			Chai 500g	4	
717	Polyvinylpyrrolidone				TQ			Chai 500g	2	
718	Cân 3 số lẻ thí nghiệm		ONELA B 3 số lẻ, 210g 310g / 0.001g (1mg) JA203P JA303P chuẩn ngoại		TQ			Cái	1	
719	Máy xay cà phê Bosh TSM6A013B		Bosh TSM6A013B		VN			Cái	1	
720	Màng bọc thực phẩm PE coopmart				VN			Cuon	5	
721	Fume Silica		CAB-O-SIL® M-5		Anh			Bao 10kg	1	
722	N,N-Dimethylformamide, C ₃ H ₇ NO.	68-12-2			TQ	Xilong		Chai 500ml	20	
723	Bảng mỏng sắc ký, TLC Silica gel 60 F254	1055540001	Merck	2026	Đức	Merck	Tấm nhôm được phủ lớp silicagel. Kích thước	25 tờ/Hộp	3	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							20x20 cm			
724	ABTS diammonium salt, độ tinh khiết 98%	J65535.03; CAS: 30931-67-0	Alfa Aesar/Thermo Scientific Chemicals		Anh	Thermo Fisher Scientific	Tên hóa học: 2,2'-Azino-bis(3-ethylbenzothiazoline-6-sulfonic acid) diammonium salt Tên viết tắt: ABTS diammonium salt Mã sản phẩm: J65535.03 CAS: 30931-67-0 Công thức phân tử: $C_{18}H_{24}N_6O_6S_4$ Khối lượng phân tử: 548,67 g/mol Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Dạng: bột Quy cách: 1 g/chai Mục đích: hóa chất phân tích hoạt tính chống oxy hóa bằng phương pháp ABTS.	Chai 1g	1	
725	DPPH hay 1,1-Diphenyl-2-picrylhydrazyl free radical, độ tinh khiết > 97%	D4313; CAS: 1898-66-4	TCI	2026	Nhật Bản	Tokyo Chemical Industry Co., Ltd.	Tên hóa học: 1,1-Diphenyl-2-picrylhydrazyl free radical Tên viết tắt: DPPH Mã sản phẩm: D4313 CAS: 1898-66-4 Công thức phân tử: $C_{18}H_{12}N_5O_6$ Khối lượng phân tử:	Chai 1g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							394,32 g/mol Độ tinh khiết: >97,0% (HPLC) Dạng: bột/tinh thể màu sẫm Mục đích: hóa chất phân tích khả năng bắt gốc tự do DPPH.			
726	Gelatin Type A, độ Bloom 250						Gelatin loại A, thu nhận bằng xử lý acid CAS: 9000-70-8 Độ Bloom: 240–260 g, mục tiêu 250 Bloom Dạng: bột hoặc hạt màu vàng nhạt Có khả năng hòa tan và tạo gel trong nước nóng Cấp chất lượng: laboratory grade, pharmaceutical grade hoặc food grade có COA Quy cách đề nghị: 500 g/gói hoặc chai Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và vật liệu polymer sinh học.	Chai 500g	1	
727	Pectin LM – E440 (Low-methoxyl pectin (LM pectin), E440)						Pectin methoxyl thấp – Low-methoxyl pectin Phụ gia thực phẩm: E440 CAS: 9000-69-5	Chai 500g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Mức độ ester hóa, DE: <50% Dạng: bột màu trắng ngà đến vàng nhạt Độ ẩm: theo COA của nhà sản xuất Có khả năng tạo gel với ion Ca^{2+} Cấp chất lượng: food grade hoặc pharmaceutical grade Có COA ghi rõ mức độ ester hóa và tình trạng amid hóa Quy cách đề nghị: 500 g/gói Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và hệ mang hoạt chất.			
728	Chitosan, medium molecular weight, DD $\geq$ 85%; MW 100-300 kDa (Chitosan, khối lượng phân tử trung bình, DD $\geq$ 85%)						Chitosan, khối lượng phân tử trung bình CAS: 9012-76-4 Khối lượng phân tử trung bình: 100–300 kDa Mức độ deacetyl hóa, DD: $\geq$85% Dạng: bột màu trắng đến vàng nhạt Độ ẩm: theo COA Tan trong dung dịch acid	Chai 500g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							loãng Cấp chất lượng: laboratory grade hoặc pharmaceutical grade Có COA ghi rõ khối lượng phân tử, độ deacetyl hóa và độ nhớt Quy cách đề nghị: 500 g/gói Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và vật liệu polymer sinh học.			
729	Sodium alginate, 200-500 mPa·s/cP (1%, 20-25 °C) (Sodium alginate, độ nhớt 200-500 mPa·s)						Sodium alginate CAS: 9005-38-3 Dạng: bột màu trắng đến vàng nhạt Độ nhớt dung dịch 1%: 200–500 mPa·s ở 20–25 °C Tan hoặc phân tán tạo dung dịch keo trong nước Có khả năng tạo gel khi tiếp xúc với ion Ca ²⁺ Cấp chất lượng: food grade, pharmaceutical grade hoặc laboratory grade Có COA ghi rõ nồng độ, nhiệt độ và phương pháp xác định độ nhớt	Chai 500g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Quy cách đề nghị: 500 g/gói Sử dụng trong nghiên cứu hydrogel và hệ vi nang.			
730	Cyanidin-3-O-glucoside chloride (anthocyanin chuẩn/Cyanidin-3-O-glucoside chloride standard)	03-2589; CAS: 7084-24-4	FUJIFIL M Wako	2026	Nhật Bản	FUJIFIL M Wako Pure Chemica l Corporat ion	Tên: Cyanidin 3-glucoside chloride standard Tên khác: Kuromanin chloride CAS: 7084-24-4 Công thức phân tử: $C_{21}H_{21}ClO_{11}$ Khối lượng phân tử: 484,84 g/mol Hàm lượng: $\geq 95,0\%$ bằng HPLC Cấp chất lượng: chất chuẩn phân tích thực phẩm Có chứng nhận phân tích COA Điều kiện bảo quản: -20°C , tránh ánh sáng Sử dụng làm chất chuẩn định tính hoặc định lượng anthocyanin bằng HPLC/UV-Vis.	Chai 100g	1	
731	Anthocyanin powder 25% (Bột anthocyanin chuẩn hóa $\geq 25\%$)						Bột chiết giàu anthocyanin Hàm lượng anthocyanin tổng: $\geq 25\%$ Hàm lượng biểu thị theo cyanidin-3-O-glucoside	Chai 100g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							equivalents Phương pháp xác định: pH differential hoặc HPLC, ghi rõ trên COA Dạng: bột màu đỏ tím đến tím sẫm Tan hoặc phân tán trong nước Có COA, SDS và thông tin về chất mang Ghi rõ tỷ lệ maltodextrin hoặc tá dược nếu có Bảo quản kín, khô, tránh ánh sáng và nhiệt độ cao Quy cách đề nghị: 100 g/gói.			
732	Blueberry anthocyanin (Bột chiết anthocyanin từ quả việt quất)						Tên nguyên liệu: Blueberry anthocyanin extract powder Nguồn thực vật: quả việt quất, Vaccinium spp. Bộ phận sử dụng: quả Dạng: bột màu đỏ tím đến tím sẫm Hàm lượng anthocyanin tổng: đề nghị $\geq 25\%$ hoặc theo COA Phương pháp định lượng: pH differential hoặc HPLC Chỉ tiêu biểu thị theo	Chai 100g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							cyanidin-3-O-glucoside equivalents Ghi rõ dung môi chiết, chất mang và tỷ lệ tá dược Có COA, SDS và giới hạn kim loại nặng, vi sinh Bảo quản kín, khô và tránh ánh sáng.			
733	Purple sweet potato anthocyanin (Bột chiết anthocyanin từ khoai lang tím)						Tên nguyên liệu: Purple sweet potato anthocyanin extract powder Nguồn thực vật: củ khoai lang tím, Ipomoea batatas (L.) Lam. Bộ phận sử dụng: củ Dạng: bột màu đỏ tím đến tím sẫm Hàm lượng anthocyanin tổng: đề nghị $\geq 25\%$ hoặc theo COA Thành phần đặc trưng: các dẫn xuất cyanidin và peonidin acyl hóa Phương pháp định lượng: pH differential hoặc HPLC Ghi rõ đơn vị hoặc chất chuẩn dùng để biểu thị hàm lượng Ghi rõ dung môi chiết, chất mang và tỷ lệ tá dược	Chai 100g	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							Có COA, SDS và giới hạn kim loại nặng, vi sinh Bảo quản kín, khô và tránh ánh sáng.			
734	Polyethyleneimine (8500-15000 mPa.s)	P3104-100G	TCI		Nhật	TCI (Tokyo Chemical Industry)	CAS RN: 106899-94-9	chai/ 100 gam	1	
735	Nitric acid 68%	20.422.2 97	VWR		Mỹ	VWR	CAS Number: 7697-37-2	chai/ 1 lít	1	
736	Triethylamine pure, 98%	29306-500ML	SRL		Ấn Độ	SRL Chem Pvt. Ltd. (Sisco Research Laboratories)	CAS Number 121-44-8 Trạng thái: Chất lỏng Màu sắc / ngoại quan: Trong suốt đến vàng nhạt Độ tinh khiết 98 % Điểm nóng chảy -115 °C Điểm sôi 86 – 89 °C Độ tan: Hòa tan hoàn toàn trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ Tỷ trọng (20 °C) 0.726 – 0.728 g/ml	chai/ 500 mL	1	
737	HEPES Buffer extrapure, 99%	63732-100G	SRL		Ấn Độ	SRL Chem Pvt. Ltd. (Sisco Research Laboratories)	CAS Number 7365-45-9 Trạng thái: Bột tinh thể màu trắng Độ tinh khiết ≥ 99% Độ hòa tan (10% dung dịch nước: Trong suốt	chai/ 100 gam	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
						Laboratories)	pH dung dịch 5% (aq): 5,0 – 6,5			
738	Epichlorohydrin extrapure AR, 99%	73317-500ML	SRL		Ấn Độ	SRL Chem Pvt. Ltd. (Sisco Research Laboratories)	CAS Number 106-89-8	chai/ 500 mL	1	
739	n-Hexane công nghiệp							kg	20	
740	Methanol công nghiệp							kg	10	
741	Methanol (HPLC Grade 4L)		Thermo Fisher		Mỹ	Thermo Fisher		4L	1	
742	Bảng mỏng sắc ký, TLC Silica gel 60 F254	1055540001	Merck	2025	Đức	Merck	Tấm nhôm được phủ lớp silicagel. Kích thước 20x20 cm	25 tờ/hộp	1	
743	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường) 1 kênh 100-1.000µl	LHP2-V100	Phoenix Instrument	2025	Trung Quốc	Dlab	Độ chính xác ± %: 0.70 Hiện thị vạch chia < %: 0.25 Có thể hấp tiết trùng	Cái	1	
744	Dụng cụ phân phối chất lỏng micropipet (Bơm định lượng có gắn thiết bị đo lường) 1 kênh 10-100ul	LHP2-V10	Phoenix Instrument	2025	Trung Quốc	Dlab	Độ chính xác ± %: 1.00 Hiện thị vạch chia < %: 0.40 Có thể hấp tiết trùng	Cái	1	
745	Đầu tip xanh 1000 µl	28053	Flmedical	2025	Ý	Flmedical	Đầu tip polypropylene loại từ 100 đến 1000 µl	Gói/500 cái	1	
746	Đầu tip 200µL	28063	Flmedical	2025	Ý	Flmedical	Đầu tip màu vàng polypropylene, loại từ 0	Gói/1000 cái	1	

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
							đến 200 µl			
747	Ethanol, C2H5OH	C2H5O H-96	Chemsol	2025	Việt Nam	VINA CHEM	Nồng độ phần trăm: 96% Dạng vật chất: Chất lỏng Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Chai/ 500ml	10	
748	HCl	7647-01- 0	Xilong	2025	Trung Quốc	Xilong	Phần trăm độ tinh khiết: 36.0~38.0 % .Hàm lượng Fe ≤0.00005 % . Hàm lượng SO4 ≤0.0002 %	500ml/c hai	9	
749	NaOH				Trung Quốc	Xi Long		500g/cha i	18	
750	Acetic acid		Merck		Đức			Chai / 1 L	2	
751	Magnesium nitrate		TQ		Xilong			Chai / 500 g	4	
752	Calcium chloride		TQ		Xilong			Chai / 500 g	5	
753	Cốc thạch anh (100 mL)				Trung Quốc		100 mL	Cái	4	
754	Khay eppendorf		Biologix		Trung Quốc			Cái	4	
755	Ciprofloxacin	85721- 33-1				TRC	Chuẩn tinh khiết	Chai 1g	1	

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế GTGT)	Thời gian giao hàng	Ghi chú
1.													
2.													

Điều khoản thương mại:

- Thời hạn hiệu lực của báo giá:
- Thời gian giao hàng:
- Điều khoản thanh toán:
- Điều khoản bảo hành